

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681(Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/6/2011 về việc tăng Vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị	Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
	Ông Vũ Trung Dũng	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 16/4/2014)
	Bà Phạm Thị Hương Lan	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 16/4/2014)
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
	Bà Bùi Kim Ngọc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Mộng Lân	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Viện	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Viện
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Số. 121/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, được lập ngày 06 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đinh Văn Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Vũ Xuân Mạnh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2360-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		171.807.358.199	174.829.666.527
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.951.511.466	3.450.991.760
1. Tiền	111		5.951.511.466	3.450.991.760
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.624.607.213	90.662.808.262
1. Phải thu khách hàng	131		44.191.596.883	57.129.764.012
2. Trả trước cho người bán	132		243.051.724	6.803.609.247
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	47.531.043.270	39.945.210.009
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10.341.084.664)	(13.215.775.006)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	82.271.531.892	79.460.389.462
1. Hàng tồn kho	141		82.271.531.892	79.460.389.462
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.959.707.628	1.255.477.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	941.950.442	586.898.542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	177.382.846	375.740.501
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	840.374.340	292.838.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		157.577.417.819	134.433.662.913
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		68.310.772.008	48.387.444.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	40.320.158.328	44.074.675.371
- Nguyên giá	222		89.297.506.329	88.407.486.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(48.977.348.001)	(44.332.810.879)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.179.581.490	1.354.334.298
- Nguyên giá	228		1.783.203.000	1.783.203.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(603.621.510)	(428.868.702)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	26.811.032.190	2.958.435.265
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		87.509.901.776	84.263.861.776
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.10	10.630.950.000	10.424.910.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	68.169.100.000	65.129.100.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	12.109.851.776	12.109.851.776
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.756.744.035	1.782.356.203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	1.756.744.035	1.782.356.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		329.384.776.018	309.263.329.440

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		162.439.036.417	150.046.951.688
I- Nợ ngắn hạn	310		156.411.172.049	146.331.811.688
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	128.281.403.319	103.805.893.510
2. Phải trả người bán	312		18.805.604.369	32.999.886.579
3. Người mua trả tiền trước	313		731.549.961	622.039.384
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	2.874.759.875	2.440.282.189
5. Phải trả người lao động	315		2.104.528.605	2.340.284.092
6. Chi phí phải trả	316	5.16	818.854.789	1.419.628.784
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.17	2.794.471.131	2.703.797.150
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		-	-
II- Nợ dài hạn	330		6.027.864.368	3.715.140.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	6.027.864.368	3.715.140.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		166.945.739.601	159.216.377.752
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	166.605.739.601	159.216.377.752
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.071.770.000	80.071.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.787.152.766	10.787.152.766
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7.250.586.886	7.250.586.886
4. Cổ phiếu quỹ	414		(467.410.000)	(467.410.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		33.083.236.061	29.583.236.061
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.300.689.033	5.000.689.033
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.579.714.855	26.990.353.006
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		340.000.000	-
1. Nguồn kinh phí	432		340.000.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		329.384.776.018	309.263.329.440

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

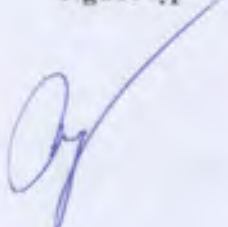
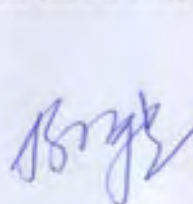
Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại - Đôla Mỹ (USD)		1.064,12	731,70

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đoàn Thị Dung

Bùi Kim Ngọc

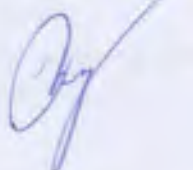
Nguyễn Văn Viện

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	349.841.110.685	343.924.514.269
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	819.945.154	682.027.192
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	349.021.165.531	343.242.487.077
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	255.812.928.593	255.522.118.881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		93.208.236.938	87.720.368.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	7.661.598.966	2.374.750.356
7. Chi phí tài chính	22	5.23	10.655.843.922	8.986.214.563
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.225.468.866	8.371.112.361
8. Chi phí bán hàng	24	5.24	34.631.365.637	28.735.830.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	15.583.817.733	16.505.263.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		39.998.808.612	35.867.810.550
11. Thu nhập khác	31		41.692.343	807.653.215
12. Chi phí khác	32		-	1.233.670.336
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	41.692.343	(426.017.121)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		40.040.500.955	35.441.793.429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	8.007.527.100	8.404.699.423
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		32.032.973.855	27.037.094.006
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	4.024	3.396


Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Người lập



Đoàn Thị Dung

Kế toán trưởng



Bùi Kim Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Viện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		40.040.500.955	35.441.793.429
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.819.289.930	4.536.430.775
- Các khoản dự phòng	03		(2.874.690.342)	2.955.480.533
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(684.801)	15.268.991
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.391.892.462)	(2.525.187.044)
- Chi phí lãi vay	06		10.225.468.866	8.371.112.361
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.817.992.146	48.794.899.045
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.563.712.706	(12.743.342.048)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.811.142.430)	2.270.790.408
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.446.768.584)	(3.089.747.752)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(329.439.732)	610.735.551
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.255.713.256)	(8.375.988.357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.554.233.438)	(8.166.455.373)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		340.000.000	784.026.243
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.374.144.521)	(7.509.892.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.950.262.891	12.575.025.198
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.742.617.004)	(3.358.709.628)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.246.040.000)	(15.554.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.842.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.391.892.462	186.324.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.596.764.542)	(14.884.485.431)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		278.708.127.640	257.831.289.735
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(251.919.893.463)	(258.605.567.846)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.641.212.820)	(15.065.996.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.147.021.357	(15.840.274.861)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.500.519.706	(18.149.735.094)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.450.991.760	21.585.457.863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	15.268.991
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	5.951.511.466	3.450.991.760

Người lập

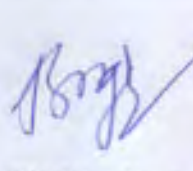
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Dung



Bùi Kim Ngọc



Nguyễn Văn Viên

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09/6/2011 về việc tăng Vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ sáu (6): 80.071.770.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại số: 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Số lao động bình quân: 190 người.

1.2. Ngành, nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Sản xuất Sơn;

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất sơn các loại.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, giá vốn giữa các Chi nhánh và đơn vị trực thuộc chưa được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp tính giá thành giản đơn.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	2014
	Số năm
Nhà, xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	6 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm Chi phí cấp chứng nhận ISO, phần mềm kế toán, phần mềm quản trị quyền phát hành và Hệ thống quản lý môi trường. Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp của tài sản.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí để có quyền thuê đất và tiền mua công thức sơn năm 2015. Chi phí có quyền thuê đất tại Xã An Đồng, huyện An Dương, Hải Phòng được phân bổ 36 năm. Tiền mua công thức sơn là khoản tiền trả trước từ tháng 01 đến tháng 4/2015.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm: Chi phí tiền bản quyền sử dụng công thức sơn, chi phí lãi vay và các chi phí khác.

Đây là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	520.349.086	286.222.565
Tiền gửi ngân hàng	5.431.162.380	3.164.769.195
Tổng	5.951.511.466	3.450.991.760

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu lãi liên doanh	3.071.800.500	2.109.644.530
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (cho vay và khác)	32.061.562.225	27.411.977.500
Công ty Cổ phần bao bì VLC (cho vay, lãi liên doanh)	2.189.601.901	1.284.829.976
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam (lãi liên doanh)	570.850.000	-
Tạm ứng cổ tức	8.535.439.425	6.111.451.405
Thuế thu nhập cá nhân phải thu CBCNV	-	58.136.890
Các khoản phải thu khác	1.101.789.219	2.969.169.708
Tổng	47.531.043.270	39.945.210.009

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	56.485.210.362	43.696.451.037
Công cụ, dụng cụ	4.212.738.985	2.821.132.082
Thành phẩm	21.573.582.545	32.942.806.343
Tổng	82.271.531.892	79.460.389.462

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dàn quảng cáo	431.018.182	232.218.182
Chi phí Bảo hiểm	274.009.510	238.590.360
Chi phí đăng kiểm	48.050.000	116.090.000
Chi phí khác chờ phân bổ	188.872.750	-
Tổng	941.950.442	586.898.542

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	372.351.242
Các khoản khác phải thu Nhà nước	177.382.846	3.389.259
Tổng	177.382.846	375.740.501

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	730.898.340	292.838.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	109.476.000	-
Tổng	840.374.340	292.838.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SON HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	35.403.583.863	39.147.788.531	9.223.042.047	4.633.071.809	88.407.486.250
Tăng trong năm	772.020.079	118.000.000	-	-	890.020.079
Mua trong năm	-	118.000.000	-	-	118.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	772.020.079	-	-	-	772.020.079
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	36.175.603.942	39.265.788.531	9.223.042.047	4.633.071.809	89.297.506.329
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	9.456.613.352	26.975.038.702	5.049.094.818	2.852.064.007	44.332.810.879
Tăng trong năm	1.184.818.634	2.491.693.756	687.236.208	280.788.524	4.644.537.122
Khấu hao trong năm	1.184.818.634	2.491.693.756	687.236.208	280.788.524	4.644.537.122
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	10.641.431.986	29.466.732.458	5.736.331.026	3.132.852.531	48.977.348.001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	25.946.970.511	12.172.749.829	4.173.947.229	1.781.007.802	44.074.675.371
Tại 31/12/2014	25.534.171.956	9.799.056.073	3.486.711.021	1.500.219.278	40.320.158.328

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

35.533.446.190

15.155.313.011

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.8 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm vì tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	1.524.834.500	258.368.500	1.783.203.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	1.524.834.500	258.368.500	1.783.203.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	170.500.202	258.368.500	428.868.702
Tăng trong năm	174.752.808	-	174.752.808
Khấu hao trong năm	174.752.808	-	174.752.808
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	345.253.010	258.368.500	603.621.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	1.354.334.298	-	1.354.334.298
Tại 31/12/2014	1.179.581.490	-	1.179.581.490

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.958.435.265	1.449.005.636
Tăng trong năm	24.892.885.104	13.516.602.291
Giảm trong năm	1.040.288.179	12.007.172.662
Kết chuyển tài sản cố định	772.020.079	11.501.132.032
Giảm khác	268.268.100	506.040.630
Tại ngày 31 tháng 12	26.811.032.190	2.958.435.265
Chi tiết	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Lắp đặt cầu thang máy 3 tầng	-	111.790.364
Lắp đặt nội thất nhà 3 tầng	-	320.000.000
Xây dựng dây truyền Alkyd	26.811.032.190	2.526.644.901
Tổng	26.811.032.190	2.958.435.265

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	1.063.095	10.630.950.000	1.042.491	10.424.910.000
Tổng		10.630.950.000		10.424.910.000

Thông tin chi tiết về công ty con

STT	Tên công ty con	Ngành nghề	Vốn điều lệ (tr đồng)	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu theo thực tế 31/12/2014
1	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Sản xuất các loại sơn	20.645	51%	51%

5.11 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	815.500	8.155.000.000	815.500	8.155.000.000
Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	304.000	3.040.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	2.800.000	28.000.000.000	2.800.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	2.897.410	28.974.100.000	2.897.410	28.974.100.000
Tổng		68.169.100.000		65.129.100.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết

STT	Tên công ty liên kết	Ngành nghề	Vốn điều lệ (tr đồng)	% sở hữu theo thực tế 31/12/2014
1	Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Sản xuất các loại sơn	36.000	23%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Sản xuất sơn và các ngành nghề khác	87.420	32%
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Kinh doanh bất động sản	177.250	16%
4	Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	Sản xuất sơn và các ngành nghề khác	15.200	20%

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.12 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

	12/31/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty TNHH VICO	606.627	6.066.272.000	606.627	6.066.272.000
Công ty Cổ phần SIVICO	151.358	1.243.579.776	151.358	1.243.579.776
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	140.000	1.400.000.000	140.000	1.400.000.000
Công ty CP Tôn mạ mẫu Việt Pháp	340.000	3.400.000.000	340.000	3.400.000.000
Tổng		12.109.851.776		12.109.851.776

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.782.356.203	1.656.033.971
Tăng	500.000.000	754.117.466
Phân bổ vào chi phí trong năm	525.612.168	627.795.234
Tại ngày 31 tháng 12	1.756.744.035	1.782.356.203
Chi tiết chi phí	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quyền sử dụng Đất tại An Đồng	202.042.035	225.670.203
Cải tạo nâng cấp đường An Đồng	280.000.000	448.000.000
Tiền mua công thức sơn	785.702.000	936.686.000
Công cụ dụng cụ phân bổ	86.000.000	172.000.000
Cải tạo nâng cấp đường 208	403.000.000	-
Tổng	1.756.744.035	1.782.356.203

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	125.283.403.319	101.528.713.510
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	91.330.919.511	69.604.060.472
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	8.314.910.122	6.261.200.200
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	18.570.531.686	19.675.223.838
Vay cá nhân	7.067.042.000	5.988.229.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.998.000.000	2.277.180.000
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	2.277.180.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	2.998.000.000	-
Tổng	128.281.403.319	103.805.893.510

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu B 09-DN****5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	996.244.967	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.792.213	2.128.652.051
Thuế thu nhập cá nhân	167.674.870	311.630.138
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	132.047.825	-
Tổng	2.874.759.875	2.440.282.189

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP	431.294.900	1.039.313.285
Chi phí lãi vay phải trả	200.559.889	170.315.499
Chi phí phải trả khác	187.000.000	210.000.000
Tổng	818.854.789	1.419.628.784

5.17 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	83.022.310	3.492.405
Bảo hiểm xã hội	732.055	47.591.980
Phải trả về cổ phần hóa	351.930.365	351.930.365
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.300.000.000	2.300.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.786.401	782.400
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>58.786.401</i>	<i>782.400</i>
Tổng	2.794.471.131	2.703.797.150

5.18 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	6.027.864.368	3.715.140.000
Vay ngân hàng	6.027.864.368	3.715.140.000
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương</i>		
<i>Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền</i>	<i>6.027.864.368</i>	<i>3.715.140.000</i>
Nợ dài hạn	-	-
Tổng	6.027.864.368	3.715.140.000

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng số 168/GHTD/2013/1803 tháng 10/2013, với mục đích vay Đầu tư Dây chuyền sản xuất Nhựa ALKYD công suất 5.000 tấn/năm; thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Hạn mức tín dụng 13.000.000.000 đồng; lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 12%/năm, lãi suất thay đổi theo thông báo bằng văn bản từng thời điểm. Vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2014 là 2.998.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>								
Số dư tại 01/01/2013	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	24.583.236.061	4.600.689.033	25.308.413.461	152.134.438.207
Tăng trong năm	-	-	-	-	5.000.000.000	400.000.000	27.037.094.006	32.437.094.006
Lãi	-	-	-	-	-	-	27.037.094.006	27.037.094.006
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	5.000.000.000	400.000.000	-	5.400.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	25.355.154.461	25.355.154.461
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	16.061.095.000	16.061.095.000
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	9.294.059.461	9.294.059.461
Số dư tại 31/12/2013	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	29.583.236.061	5.000.689.033	26.990.353.006	159.216.377.752
Số dư tại 01/01/2014	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	29.583.236.061	5.000.689.033	26.990.353.006	159.216.377.752
Tăng trong năm	-	-	-	-	3.500.000.000	300.000.000	32.032.973.855	35.832.973.855
Lãi	-	-	-	-	-	-	32.032.973.855	32.032.973.855
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	3.500.000.000	300.000.000	-	3.800.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	28.443.612.006	28.443.612.006
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	19.217.224.800	19.217.224.800
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	9.226.387.206	9.226.387.206
Số dư tại 31/12/2014	80.071.770.000	10.787.152.766	7.250.586.886	(467.410.000)	33.083.236.061	5.300.689.033	30.579.714.855	166.605.739.601

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	80.071.770.000	80.071.770.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	80.071.770.000	80.071.770.000
Cổ tức đã chia	19.217.224.800	16.061.095.000
Lợi nhuận phân phối các quỹ	9.226.387.206	9.294.059.461

c. Cổ tức

	Năm 2014
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Chưa công bố, mới thông báo tạm ứng cổ tức 12%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố, mới thông báo tạm ứng cổ tức 12%

d. Cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	8.007.177	8.007.177
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	46.741	46.741
Cổ phiếu phổ thông	46.741	46.741
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	8.007.177	8.007.177
Cổ phiếu phổ thông	8.007.177	8.007.177
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	349.841.110.685	343.924.514.269
Tổng	349.841.110.685	343.924.514.269
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	819.945.154	650.281.432
Hàng bán bị trả lại	-	31.745.760
Tổng	819.945.154	682.027.192
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	349.021.165.531	343.242.487.077

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.21 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	255.812.928.593	255.522.118.881
Tổng	255.812.928.593	255.522.118.881

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.749.241.962	186.324.197
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.642.650.500	2.109.644.530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	247.299.796	29.465.490
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.406.708	49.316.139
Tổng	7.661.598.966	2.374.750.356

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.225.468.866	8.371.112.361
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	407.283.547	550.517.072
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.091.509	64.585.130
Tổng	10.655.843.922	8.986.214.563

5.24 Chi phí bán hàng

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.716.470.358	5.378.347.340
Chi phí nguyên vật liệu	9.231.763	13.779.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	175.515.988	77.966.760
Chi phí bảo hành	-	295.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.256.949.174	19.225.783.500
Chi phí khác bằng tiền	5.473.198.354	4.039.658.116
Tổng	34.631.365.637	28.735.830.101

5.25 Chi quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.271.835.692	7.517.337.120
Chi phí nguyên vật liệu	252.569.002	371.524.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	788.757.186	353.010.414
Thuế phí lệ phí	443.636.693	454.338.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	855.684.810	947.661.484
Chi phí khác bằng tiền	5.846.024.692	3.905.910.568
Chi phí dự phòng	(2.874.690.342)	2.955.480.533
Tổng	15.583.817.733	16.505.263.338

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÀU B 09-DN****5.26 Thu nhập khác và Chi phí khác**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý hàng hóa	13.165.412	-
Chênh lệch xử lý kiểm kê	28.526.931	23.626.972
Thu để tài Sơn Coil	-	659.601.600
Thu nhập khác	-	124.424.643
Tổng	41.692.343	807.653.215
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	-	229.218.317
Thuế bị phạt, truy thu	-	286.648.793
Chi phí để tài Sơn Coil	-	704.137.726
Chi phí khác	-	13.665.500
Tổng	-	1.233.670.336
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	41.692.343	(426.017.121)

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.040.500.955	35.441.793.429
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	286.648.793
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	-	286.648.793
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.642.650.500	2.109.644.530
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	3.642.650.500	2.109.644.530
Tổng thu nhập chịu thuế	36.397.850.455	33.618.797.692
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.007.527.100	8.404.699.423
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.007.527.100	8.404.699.423

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.032.973.855	27.037.094.006
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.032.973.855	27.037.094.006
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.960.436	7.960.436
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.024	3.396

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.169.640.670	179.110.556.046
Chi phí nhân công	30.714.978.031	23.355.057.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.819.289.930	4.536.430.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.860.170.794	23.084.176.584
Chi phí khác bằng tiền	13.080.996.011	10.222.730.227
Chi phí dự phòng	(2.874.690.342)	2.955.480.533
Tổng	248.770.385.094	243.264.431.871

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương và Thù lao	2.709.021.739	2.024.672.635

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Bán hàng hóa	9.643.843.119	18.374.318.010
Công ty Cổ phần Sívico	Bán hàng hóa	140.619.106	7.493.606.020
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng hóa	25.124.724.865	25.449.836.617
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2		9.627.849.643	17.977.189.412
Công ty Cổ phần Sívico		-	6.778.514.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam		15.782.857.349	24.217.381.144
Chia lãi Công ty con, liên doanh			
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2		1.488.333.000	990.366.450
Công ty Cổ phần Sívico		337.500.000	270.000.000
Công ty TNHH Vico		1.455.840.000	849.278.080
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam		570.850.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan khác**

Bên liên quan	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	2.136.877.977	7.666.944.336
Công ty Cổ phần Sívico	43.078.200	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	17.566.115.867	15.758.779.351
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	1.488.333.000	990.366.450
Công ty Cổ phần Sívico	337.500.000	270.000.000
Công ty TNHH Vico	1.455.840.000	849.278.080
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	570.850.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	2.189.601.901	1.284.829.976
Công ty cổ phần Tập đoàn VLC	-	250.000.000
Công ty CP Sơn và Bất động sản Á Châu	32.061.562.225	27.411.977.500

6.2 Công cụ tài chính**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	5.951.511.466	3.450.991.760
Phải thu khách hàng	44.191.596.883	57.129.764.012
Phải thu khác	47.531.043.270	39.945.210.009
Đầu tư tài chính khác	12.109.851.776	12.109.851.776
Tổng	109.784.003.395	112.635.817.557
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ	134.309.267.687	107.521.033.510
Phải trả người bán	18.805.604.369	32.999.886.579
Phải trả khác	2.794.471.131	2.703.797.150
Chi phí phải trả	818.854.789	1.419.628.784
Tổng	156.728.197.976	144.644.346.023

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)**Các loại công cụ tài chính (tiếp)**

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, do vậy Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giao dịch có gốc ngoại tệ phát sinh không lớn, do đó, rủi ro biến động tỷ giá không cao.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	4.710.443.394	13.585.770.846	22.745.565	15.427.895

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty quản lý tốt các rủi ro liên quan đến lãi suất bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng luân chuyển liên tục và thường xuyên đối chiếu công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Đơn vị tính: VND		
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	21.600.075.500	-	21.600.075.500
Các khoản phải trả	818.854.789	-	818.854.789
Các khoản vay	128.281.403.319	6.027.864.368	134.309.267.687
Tổng	150.700.333.608	6.027.864.368	156.728.197.976
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	35.703.683.729	-	35.703.683.729
Các khoản phải trả	1.419.628.784	-	1.419.628.784
Các khoản vay	103.805.893.510	3.715.140.000	107.521.033.510
Tổng	140.929.206.023	3.715.140.000	144.644.346.023

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính theo thời gian đến hạn trên cơ sở đến hạn hợp đồng của các tài sản tài chính (bao gồm cả lãi từ tài sản đó, nếu có). Việc trình bày các thông tin này là cần thiết để hiểu được việc quản lý các rủi ro thanh toán của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể kiểm soát được các tài sản tài chính.

	Đơn vị tính: VND		
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.951.511.466	-	5.951.511.466
Các khoản đầu tư	-	12.109.851.776	12.109.851.776
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.722.640.153	-	91.722.640.153
Cộng	97.674.151.619	12.109.851.776	109.784.003.395
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.450.991.760	-	3.450.991.760
Các khoản đầu tư	-	12.109.851.776	12.109.851.776
Phải thu khách hàng và phải thu khác	97.074.974.021	-	97.074.974.021
Cộng	100.525.965.781	12.109.851.776	112.635.817.557

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kể toán trường

Hải Phòng, ngày 06 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc

Người lập

Boyle



Đoàn Thị Dung

Bùi Kim Ngọc

Nguyễn Văn Viện